

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**  
(Tên cũ là: **CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI**)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QIV/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý IV/2022

MÃU SỐ B01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.043.309.162</b>	<b>29.706.966.487</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.406.900.028</b>	<b>2.566.807.348</b>
1. Tiền	111		4.306.900.028	2.066.807.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.100.000.000	500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.301.669.003</b>	<b>16.322.912.605</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.301.669.003	16.322.912.605
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.916.628.870</b>	<b>6.096.661.920</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.584.033.437	920.902.239
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	5.094.007.597	4.860.288.693
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	319.752.500	398.783.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(81.164.664)	(83.312.609)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.611.563.229</b>	<b>3.440.909.410</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.611.563.229	3.440.909.410
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>806.548.032</b>	<b>1.279.675.204</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	38.223.570	6.991.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379.066.462	945.232.109
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	389.258.000	327.452.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167.479.558.298</b>	<b>168.097.715.271</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>815.993.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	815.993.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>161.670.510.281</b>	<b>160.316.615.422</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	160.813.302.398	159.262.850.779
- Nguyên giá	222		439.831.378.345	428.051.408.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.018.075.947)	(268.788.557.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	857.207.883	1.053.764.643
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(715.246.208)	(518.689.448)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.712.048.670</b>	<b>182.641.310</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.712.048.670	182.641.310
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.096.999.347</b>	<b>6.782.465.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.143.949.017	3.786.853.871
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.9	2.953.050.330	2.995.611.668
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>202.522.867.460</b>	<b>197.804.681.758</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
Quý IV/2022

MẪU SỐ B01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.390.470.584</b>	<b>7.819.171.704</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.840.856.570</b>	<b>6.170.323.690</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.756.549.998	3.710.218.866
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.710.802.832	1.091.380.027
3. Phải trả người lao động	314		112.000.000	3.102.782
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.977.187	33.199.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	82.232.500	109.012.300
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.099.234.000	1.099.234.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.060.053	124.175.915
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>549.614.014</b>	<b>1.648.848.014</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	549.614.014	1.648.848.014
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>196.132.396.876</b>	<b>189.985.510.054</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>196.132.396.876</b>	<b>189.985.510.054</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		71.263.636	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		303.912.279	375.175.915
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.817.169.583	5.670.282.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.386.768.623	1.353.166.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.430.400.960	4.317.116.285
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>202.522.867.460</b>	<b>197.804.681.758</b>

**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Vũ Hoàng Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QIV/2022

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.718.519.997	12.345.234.720	54.615.560.151	53.027.306.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>13.718.519.997</b>	<b>12.345.234.720</b>	<b>54.615.560.151</b>	<b>53.027.306.098</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.673.178.082	10.885.685.998	44.130.801.595	42.215.696.298
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>3.045.341.915</b>	<b>1.459.548.722</b>	<b>10.484.758.556</b>	<b>10.811.609.800</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	393.012.439	346.470.937	1.450.148.576	1.272.262.987
7. Chi phí tài chính	22		2.519.074	3.825.942	4.824.409	7.053.413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.005.901.848	1.134.936.927	4.329.433.534	4.306.870.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.477.328.291	1.478.112.727	5.552.434.779	5.088.655.088
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b>	<b>30</b>		<b>952.605.141</b>	<b>(810.855.937)</b>	<b>2.048.214.410</b>	<b>2.681.293.422</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	811.664.800	956.381.452	6.058.177.439	2.802.749.520
12. Chi phí khác	32		-	521.468	3.000	2.179.588
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>811.664.800</b>	<b>955.859.984</b>	<b>6.058.174.439</b>	<b>2.800.569.932</b>
14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.764.269.941</b>	<b>145.004.047</b>	<b>8.106.388.849</b>	<b>5.481.863.354</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	313.179.664	42.628.628	1.675.987.889	1.164.747.069
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.451.090.277</b>	<b>102.375.419</b>	<b>6.430.400.960</b>	<b>4.317.116.285</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	81	6	339	228

**Trương Thị Thành**  
**Người lập biểu**

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Vũ Hoàng Thiên**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Văn Thành**  
**Tổng Giám đốc**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN

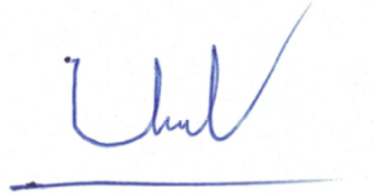
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.764.269.941</b>	<b>145.004.047</b>	<b>8.106.388.849</b>	<b>5.481.863.354</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao tài sản cố định	02	2.786.815.691	2.701.818.846	11.052.234.631	10.669.233.268
Các khoản dự phòng	03	-	-	(2.147.945)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.093.746.699)	(1.027.225.643)	(6.628.051.258)	(334.283.769)
Chi phí lãi vay	06	-	3.825.942	-	3.825.942
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(5.400.000.000)	-	(6.150.351.830)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.457.338.933</b>	<b>(3.576.576.808)</b>	<b>12.528.424.277</b>	<b>9.670.286.965</b>
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	1.489.122.712 319.087.134	(523.051.627) 615.771.586	1.315.931.782 (128.092.481)	(12.246.885.369) 196.673.118
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(686.111.642)	2.124.048.718	(414.404.174)	2.278.069.069
Giảm chi phí trả trước	12	780.681.988	744.758.266	2.611.672.379	2.952.569.381
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(3.825.942)	-	(3.825.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	700.000.000	-	(1.090.330.998)	(1.079.174.474)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(249.000.000)	-	124.175.915
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.060.119.125</b>	<b>(867.875.807)</b>	<b>14.823.200.785</b>	<b>1.891.888.663</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.929.073.483)	(4.876.313.332)	(15.150.586.151)	(7.232.851.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	364.480.557	-	4.999.784.675	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.600.000.000)	-	(9.870.048.478)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.787.344.135	-	15.891.292.080	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	362.100.569	(346.470.937)	1.245.683.769	1.027.225.643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.984.851.778</b>	<b>(5.222.784.269)</b>	<b>(2.883.874.105)</b>	<b>(6.205.625.617)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(549.617.000)	(549.617.000)	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(549.617.000)</b>	<b>(549.617.000)</b>	<b>(1.099.234.000)</b>	<b>(1.099.234.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>11.495.353.903</b>	<b>(6.640.277.076)</b>	<b>10.840.092.680</b>	<b>(5.412.970.954)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.911.546.125</b>	<b>7.833.387.844</b>	<b>2.566.807.348</b>	<b>8.672.720.176</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>13.406.900.028</b>	<b>1.193.110.768</b>	<b>13.406.900.028</b>	<b>3.259.749.222</b>



**Trương Thị Thành**  
**Người lập biểu**  
Ngày 19 tháng 01 năm 2023



**Vũ Hoàn Thiên**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Văn Thành**  
**Tổng Giám đốc**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	148.754.580	20.062.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.158.145.448	2.046.745.040
Các khoản tương đương tiền	9.100.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.406.900.028</b>	<b>2.566.807.348</b>

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.301.669.003	16.322.912.605

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	1.170.241.000	512.593.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	338.643.732	336.943.457
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	67.671.705	59.407.407
Các đối tượng khác	7.477.000	11.958.375
<b>Cộng</b>	<b>1.584.033.437</b>	<b>920.902.239</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - <b>Bên liên quan</b>	-	-
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	-	815.993.000
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	-	-
<b>Tổng cộng trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>815.993.000</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	5.094.007.597	4.860.288.693

Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp thời hạn 12 tháng có lãi suất 9,8%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

#### 10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	279.452.500	308.183.597
Tạm ứng cho nhân viên	37.800.000	90.600.000
<b>Cộng</b>	<b>319.752.500</b>	<b>398.783.597</b>
<i>Trong đó, phải thu bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	9.573.943	9.134.679

#### 11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự	Giá gốc	Dự
	VND	phòng	VND	phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.611.563.229	-	3.440.909.410	-

#### 12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.953.050.330	-	2.995.611.668	-

#### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí hóa nghiệm	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.223.570	6.991.095
<b>Cộng</b>	<b>38.223.570</b>	<b>6.991.095</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	872.853.666	3.283.002.862
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	77.945.111	308.797.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	160.634.684	164.887.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.515.556	30.165.151
<b>Cộng</b>	<b>1.143.949.017</b>	<b>3.786.853.871</b>
<b>Tổng cộng chi phí trả trước</b>	<b>1.182.172.587</b>	<b>3.793.844.966</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2022	98.396.766.443	97.892.781.548	231.125.089.620	636.770.727	428.051.408.338
Mua trong kỳ	-	131.900.000	-	64.276.000	196.176.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	780.906.306	11.892.924.423		12.673.830.729
Thanh lý, nhượng bán					-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)					-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước (ii)					-
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.056.974.809)	-	(1.056.974.809)
Giảm khác			(33.061.913)		(33.061.913)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>98.396.766.443</b>	<b>98.805.587.854</b>	<b>241.927.977.321</b>	<b>701.046.727</b>	<b>439.831.378.345</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2022	64.474.588.188	70.997.202.154	132.948.991.312	367.775.905	268.788.557.559
Khấu hao trong kỳ	2.797.218.156	1.771.844.051	6.231.985.664	54.630.000	10.855.677.871
Thanh lý trong kỳ	-	-	(626.159.483)	-	(626.159.483)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>67.271.806.344</b>	<b>72.769.046.205</b>	<b>138.554.817.493</b>	<b>422.405.905</b>	<b>279.018.075.947</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	33.922.178.255	26.895.579.394	98.176.098.308	268.994.822	159.262.850.779
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>31.124.960.099</b>	<b>26.036.541.649</b>	<b>103.373.159.828</b>	<b>278.640.822</b>	<b>160.813.302.398</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2022	1.572.454.091
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.572.454.091</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2022	518.689.448
Khấu hao trong kỳ	196.556.760
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>715.246.208</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2022	1.053.764.643
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>857.207.883</b>

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước đường Nguyễn Chí Thanh	1.702.018.114	-
Các dự án khác	12.650.000	182.641.310
<b>Cộng</b>	<b>1.714.668.114</b>	<b>182.641.310</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	1.124.216.050	1.124.216.050	516.071.700	516.071.700
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	110.820.150	110.820.150	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	3.393.027	3.393.027	583.460.016	583.460.016
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	547.592.185	547.592.185	1.689.354.800	1.689.354.800
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐẠI NGUYỄN GIA LAI	3.842.000	3.842.000	132.411.000	132.411.000
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	320.760.000	320.760.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KỸ THUẬT USE	47.770.126	47.770.126	237.227.925	237.227.925
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT U.S	-	-	42.927.500	42.927.500
Các đối tượng khác	598.156.460	598.156.460	508.765.925	508.765.925
<b>Cộng</b>	<b>2.756.549.998</b>	<b>2.756.549.998</b>	<b>3.710.218.866</b>	<b>3.710.218.866</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn -  
Pleiku

3.393.027	3.393.027	583.460.016	583.460.016
-----------	-----------	-------------	-------------

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2022 VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	327.452.000	-	61.806.000	389.258.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
	<b>327.452.000</b>	<b>-</b>	<b>61.806.000</b>	<b>389.258.000</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	657.696.705	1.675.987.889	1.090.330.998	1.243.353.596
Thuế thu nhập cá nhân	42.074.843	85.060.660	104.834.405	22.301.098
Thuế tài nguyên	13.074.714	196.255.263	192.390.741	16.939.236
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	116.061.811	116.061.811	-
Phí bảo vệ môi trường	331.108.829	4.329.136.429	4.286.800.416	373.444.842
Phí dịch vụ môi trường rừng	47.424.936	210.906.020	203.566.896	54.764.060
Các khoản khác	-	69.700.000	69.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.091.380.027</b>	<b>6.683.108.072</b>	<b>6.063.685.267</b>	<b>1.710.802.832</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	50.325.000	23.250.000
Chi phí hóa nghiệm 2022		
Chi phí phải trả khác	14.652.187	9.949.800
<b>Cộng</b>	<b>64.977.187</b>	<b>33.199.800</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	26.768.000	54.373.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	38.800.000
Các khoản khác	16.664.500	15.839.100
<b>Cộng</b>	<b>82.232.500</b>	<b>109.012.300</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000
<b>b. Dài hạn</b>						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	1.648.848.014	1.648.848.014	-	1.099.234.000	2.748.082.014	2.748.082.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	<b>549.614.014</b>	<b>549.614.014</b>			<b>1.648.848.014</b>	<b>1.648.848.014</b>
<b>Tổng cộng khoản vay</b>	<b>1.648.848.014</b>	<b>1.648.848.014</b>	<b>-</b>	<b>1.099.234.000</b>	<b>2.748.082.014</b>	<b>2.748.082.014</b>

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

**Lịch thanh toán nợ vay dài hạn**

	<b>31/12/2022</b>
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	549.614.014
<b>Cộng</b>	<b>1.648.848.014</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>(549.614.014)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	-	<b>7.503.518.306</b>	<b>191.443.569.684</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.317.116.285	4.317.116.285
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	-	<b>11.820.634.591</b>	<b>195.760.685.969</b>
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	375.175.915	(375.175.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(375.175.915)	(375.175.915)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	<b>375.175.915</b>	<b>5.670.282.761</b>	<b>189.985.510.054</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.430.400.960	6.430.400.960
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(283.514.138)	(283.514.138)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	<b>375.175.915</b>	<b>11.817.169.583</b>	<b>196.132.396.876</b>

**Chi tiết  
vốn chủ sở hữu**

<b>Tên Cổ đông</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị VND</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>180.000.000.000</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****Cổ phần**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phần</b>	<b>Cổ phần</b>
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	11.978.014.513	10.875.124.651	48.101.515.872	47.395.722.099
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống	1.713.220.677	1.432.528.183	6.347.565.968	5.505.465.993
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	27.284.807	37.581.886	166.478.311	126.118.006
<b>Cộng</b>	<b>13.718.519.997</b>	<b>12.345.234.720</b>	<b>54.615.560.151</b>	<b>53.027.306.098</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	9.664.466.608	9.909.721.651	39.838.596.081	38.424.838.890
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống	997.217.999	954.831.495	4.192.838.592	3.711.343.394
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành	11.493.475	21.132.852	99.366.922	79.514.014
<b>Cộng</b>	<b>10.673.178.082</b>	<b>10.885.685.998</b>	<b>44.130.801.595</b>	<b>42.215.696.298</b>

**Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.929.151.400	2.782.869.922	12.003.195.330	10.899.149.464
---	---------------	---------------	----------------	----------------

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393.012.439	346.470.937	1.450.148.576	1.272.262.987
<b>Cộng</b>	<b>393.012.439</b>	<b>346.470.937</b>	<b>1.450.148.576</b>	<b>1.272.262.987</b>

**Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	123.056.267	117.410.304	359.252.982	334.795.834
---	-------------	-------------	-------------	-------------

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	888.521.434	1.002.956.355	3.792.275.212	3.742.352.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.139.190	49.139.190	196.556.760	196.556.760
Chi phí bằng tiền khác	68.241.224	82.841.382	340.601.562	367.961.471
<b>Cộng</b>	<b>1.005.901.848</b>	<b>1.134.936.927</b>	<b>4.329.433.534</b>	<b>4.306.870.864</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	961.706.243	1.049.832.895	3.834.680.748	3.616.626.321
Chi phí đồ dùng văn phòng			-	38.446.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.332.694	103.480.641	421.330.776	416.297.799
Thuế, phí và lệ phí	92.832.003		120.061.811	20.008.835
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-		(2.147.945)	(5.509.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.457.351		628.095.971	257.971.887
Chi phí bằng tiền khác	42.000.000	324.799.191	550.413.418	744.812.654
<b>Cộng</b>	<b>1.477.328.291</b>	<b>1.478.112.727</b>	<b>5.552.434.779</b>	<b>5.088.655.088</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	700.734.260	852.912.727	5.608.718.008	2.362.690.909
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	110.907.540	98.864.770	444.738.683	430.870.201
Các khoản thu nhập khác	23.000	4.603.955	4.720.748	9.188.410
<b>Cộng</b>	<b>811.664.800</b>	<b>956.381.452</b>	<b>6.058.177.439</b>	<b>2.802.749.520</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

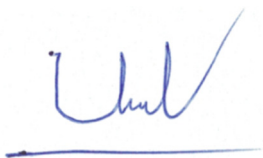
	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.764.269.941</b>	<b>145.004.047</b>	<b>8.106.388.849</b>	<b>5.481.863.354</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>				
Cộng: Các khoản chi phí không được	49.301.637	68.139.093	273.550.603	336.642.292
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.813.571.578</b>	<b>213.143.140</b>	<b>8.379.939.452</b>	<b>5.818.505.646</b>
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.813.571.578</b>	<b>213.143.140</b>	<b>8.379.939.452</b>	<b>5.818.505.646</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	313.179.664	42.628.628	1.675.987.890	1.163.701.129
Thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	-	-	1.045.940
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>313.179.664</b>	<b>42.628.628</b>	<b>1.675.987.890</b>	<b>1.164.747.069</b>

### 30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2022 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu  
Ngày 19 tháng 01 năm 2023



**Vũ Hoàn Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc